

Bản án số: 11/2022/DSST
Ngày: 31-03-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Cường;

Bà Nguyễn Thị Anh Đào.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Quốc T - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Kim Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2017/TLST-DS ngày 14 tháng 08 năm 2017 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 03 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Các nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1952. Địa chỉ cư trú: khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1980. Địa chỉ: khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

1.2. Bà Đặng Thị K (tên gọi khác Đặng Thị Kiều), sinh năm 1965. Địa chỉ cư trú: ấp N, xã N1, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

1.3. Bà Bùi Thị Thùy L, sinh năm 1982. Địa chỉ cư trú: số 8, tổ 4, khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1984. Địa chỉ cư trú: ấp M, xã V, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa hôm nay các nguyên đơn lần lượt trình bày:

1.1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Do là chỗ quen biết nên ông V và ông T có thỏa thuận bán thịt heo cho ông T để phục vụ bếp ăn tập thể của doanh trại quân đội đóng tại thị trấn C; qua nhiều lần mua, ông T không thanh toán, tính đến ngày 22/9/2016, ông T còn nợ tổng cộng là 415.000.000 đồng, ông T hứa trả dần vào các dịp như lấy được tiền bán nhà, tiền bán heo, nhận tiền khi ra quân và hứa trả một lần dứt điểm cho ông V.

Tuy nhiên, ông T chỉ hứa nhưng không thực hiện, nay ông V yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả cho ông V số tiền 415.000.000 đồng và số tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày 22/9/2016 đến khi xét xử vụ án.

1.2. Nguyên đơn bà Đặng Thị K trình bày:

Do chỗ quen biết với ông B thợ xây dựng nhà, nên vào ngày 03/8/2016 ông B có dẫn ông T đến cửa hàng của bà K mua vật liệu, cát đá, xi măng, gạch tàu về xây dựng quán cà phê với tổng số tiền 23.919.000 đồng, đến nay không trả, bà K đến đòi nhiều lần khi ông T còn trong trại quân đội đóng tại thị trấn C và ông T hứa khi ra quân, nhận tiền sẽ trả cho bà K nhưng đến nay không trả. Nay bà K yêu cầu ông T phải trả tiền nợ mua vật liệu xây dựng là 23.919.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

1.3. Nguyên đơn bà Bùi Thị Thùy L trình bày:

Do chỗ quen biết nên bà L và ông T có thỏa thuận mua tám heo ở trang trại, qua nhiều lần mua ông T không thanh toán, đến ngày 14/11/2016 ông T còn nợ là 68.000.000 đồng, ông T hứa trả dần và hứa khi nào ra quân sẽ trả dứt điểm một lần cho bà L nhưng đến nay không trả.

Nay bà L yêu cầu ông T phải trả số tiền còn nợ mua tám heo là 68.000.000 đồng và tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật kể từ ngày 14/11/2016 cho đến khi xét xử vụ án.

2. Quá trình tố tụng, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho đồng bị đơn ông Nguyễn Thành T như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo yêu cầu bị đơn có ý kiến bằng văn bản và cung cấp tài liệu chứng cứ kèm theo (nếu có) nhưng chỉ có nguyên đơn có mặt, bị đơn đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Ngày 15/03/2022, Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ nhất nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

Tại phiên tòa hôm nay, các nguyên đơn có mặt, vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu của mình; không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm. Các nguyên đơn xin rút lại đối với yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán.

Bị đơn ông Nguyễn Thành T tiếp tục vắng mặt không có lý do.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn thì không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy: giữa nguyên đơn bà L, bà K, ông V và bị đơn ông T có giao dịch mua bán tài sản. Theo đó, ông Nguyễn Thành T có nợ tiền heo hương phẩm của ông Nguyễn Văn V số tiền 415.000.000đ, số nợ ông T đã thừa nhận tại biên bản ngày 22/9/2016; ông T có nợ tiền vật liệu xây dựng của bà Đặng Thị K là 23.919.000đ, số tiền này ông T thừa nhận tại biên bản ngày 08/11/2016; ông T có nợ bà Bùi Thị Thuỳ L số tiền 68.000.000đ, thể hiện tại giấy ghi nhận nợ do ông T viết ngày 14/11/2016. Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ông V, bà K, bà L khởi kiện yêu cầu ông T trả cho ông V số tiền 415.000.000đ; trả cho bà K số tiền 23.919.000đ và trả cho bà L số tiền 68.000.000đ. Tại phiên tòa, các nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và xin rút lại yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán là có cơ sở chấp nhận.

- Mặc khác từ khi thụ lý vụ án, đến các trình tự thủ tục tố tụng tiếp theo điều đã được thông báo, tổng đạt, niêm yết đúng quy định của pháp luật nhưng ông T vẫn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh về việc chấp nhận hay phản đối yêu cầu của nguyên đơn nên được xem là từ bỏ quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 280, 430, 433, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015, xử buộc bị đơn ông T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà L số tiền 68.000.000đ; trả cho bà K số tiền 23.919.000đ và trả cho ông V số tiền 415.000.000đ.

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán do các nguyên đơn rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng mua bán tài sản và bị đơn có nơi cư trú tại ấp M, xã V, huyện T, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn ông Nguyễn Thành T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung vụ án:

[3] Tranh chấp hợp đồng hợp đồng mua bán tài sản giữa các nguyên đơn bà L, bà K, ông V và bị đơn ông T có giao dịch mua bán tài sản được ghi nhận số dư nợ trong tờ Giấy vay nợ lập ngày 14/11/2016; biên bản gặp gỡ người dân phản ánh với đồng chí Nguyễn Thành T lập ngày 08/11/2016 và biên bản gặp gỡ đồng chí Nguyễn Thành T và Nguyễn Văn V lập ngày 22/09/2016 nên đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ với nhau về hợp đồng mua bán tài sản được điều chỉnh bởi Bộ luật dân sự.

Theo đó, ông T nợ tiền mua tám cám của bà L số tiền 68.000.000đ; nợ tiền mua thị heo của ông V số tiền 415.000.000đ và ông T nợ tiền mua vật tư xây dựng của bà K số tiền 23.919.000 đồng.

Đến thời hạn trả nợ theo cam kết, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình, do đó các nguyên đơn bà L, bà K, ông V khởi kiện yêu cầu bị đơn ông T số tiền còn nợ mua tài sản có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, các nguyên đơn bà L, bà K và ông V chỉ yêu cầu bị đơn ông T phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho ông V số tiền 415.000.000đ; trả cho bà L số tiền 68.000.000đ và trả cho bà K số tiền 23.919.000đ và xin rút lại yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán.

[5] Xét về chứng cứ, chứng minh:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà L, bà K và ông V khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình và đã cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án là có căn cứ và hợp pháp.

Bị đơn ông Nguyễn Thành T không có ý kiến bằng văn bản và không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh về việc chấp nhận hay phản đối yêu cầu của nguyên đơn.

Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Tòa đã ban hành thông báo số 88/2019/TB-TA về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thành T có ý kiến bằng văn bản và cung cấp tài liệu, chứng cứ (nếu có) để chứng minh cho sự phản đối đó có căn cứ và hợp pháp theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông T mặc dù nhận được thông báo của Tòa án nhưng vẫn không có ý kiến bằng văn bản, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì về việc có phản đối hay chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên được xem là từ bỏ quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét cho bị đơn.

Vì vậy, các nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận buộc bị đơn ông Nguyễn Thành T có nghĩa vụ phải trả cho bà L số tiền 68.000.000đ; trả cho bà K số tiền 23.919.000đ và trả cho ông V số tiền 415.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 430, 433, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về nội dung vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

- Bị đơn ông T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, cụ thể: bị đơn ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu của ông V được chấp nhận là 20.300.000đ ($5\% \times 415.000.000\text{đ}$); đối với yêu cầu của nguyên đơn bà L được chấp nhận là 3.400.000đ ($68.000.000\text{đ} \times 5\%$) và đối với yêu cầu của bà K được chấp nhận là 1.196.000đ ($23.919.000\text{đ} \times 5\%$). Tổng cộng số tiền án phí phải nộp là 24.896.000đ (hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

- Các nguyên đơn ông V, bà L và bà K không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, các Điều 147, 184, 227, 228, 266, 271, 273 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 430, Điều 433, Điều 440 của Bộ luật dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Bùi Thị Thùy L, bà Đặng Thị K và ông Nguyễn Văn V.

Buộc ông Nguyễn Thành T có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Thùy L số tiền 68.000.000đ (*sáu mươi tám triệu đồng*);

Buộc ông Nguyễn Thành T có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị K số tiền 23.919.000đ (*hai mươi ba triệu chín trăm mười chín nghìn đồng*);

Buộc ông Nguyễn Thành T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền 415.000.000đ (*bốn trăm mười lăm triệu đồng*).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán của các nguyên đơn bà Bùi Thị Thùy L, bà Đặng Thị K và ông Nguyễn Văn V.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.896.000đ (*hai mươi bốn triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà Bùi Thị Thùy L số tiền tạm ứng án phí 1.700.000đ (*một triệu bảy trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0015792 ngày 11 tháng 08 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên;

Hoàn trả cho bà Đặng Thị K số tiền tạm ứng án phí 598.000đ (*năm trăm chín mươi tám nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0015779 ngày 07 tháng 08 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên;

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền tạm ứng án phí 10.300.000đ (*mười triệu ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0015790 ngày 11 tháng 08 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên Tòa thì được quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự”.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát huyện Tịnh Biên;
- Chi cục Thi hành án huyện Tịnh Biên;
- Tòa án tỉnh An Giang;
- Lưu Hs + Vt.

Châu Nam Phú